

**BÁO CÁO**

**Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013  
của Ban Chấp hành Trung ương và Kết luận số 56-KL/TW,  
ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện  
Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi  
khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và Bảo vệ môi trường**

-----

Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên (QLTN) và bảo vệ môi trường (BVMT) (*sau đây gọi là Nghị quyết số 24-NQ/TW*); Kết luận số 56-KL/TW, ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (Khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường QLTN và BVMT (*sau đây gọi là Kết luận số 56-KL/TW*); căn cứ Công văn số 490-CV/BCSĐTNTMT, ngày 18/4/2023 của Ban Cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI); Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng báo cáo kết quả thực hiện như sau:

**MỞ ĐẦU****1. Giới thiệu bối cảnh**

Lâm Đồng là tỉnh miền núi Nam Tây nguyên, độ cao từ 200 - 1.500m so với mặt nước biển; có khí hậu nhiệt đới gió mùa nên trong năm có 02 mùa rõ rệt (*mùa mưa và mùa khô*), nhiệt độ trung bình từ 18 - 25 độ; diện tích đất tự nhiên 9.781,2 km<sup>2</sup>, với 10 huyện và 02 thành phố (*Đà Lạt và Bảo Lộc*), 142 xã, phường, thị trấn. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng phát triển cả về quy mô và chất lượng; tăng trưởng kinh tế năm 2022 tăng 12,09% so với năm 2021, GRDP bình quân đầu người đạt 77,67 triệu đồng, thu ngân sách nhà nước đạt 13.380 tỷ đồng, cơ cấu kinh tế với ngành nông nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn (*năm 2022, ngành nông nghiệp chiếm 38,6%; ngành dịch vụ chiếm 41%*), đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,94% (*6.636 hộ nghèo*).

Tỉnh Lâm Đồng chịu nhiều tác động của BĐKH và thường gặp một số loại hình thiên tai, như: Lốc xoáy, mưa đá, hạn hán, bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất,... với mức độ tác động, qui mô ảnh hưởng và tần suất xuất hiện ngày càng gia tăng; nhiệt độ trung bình năm tại thành phố Đà Lạt tăng 0,012°C/năm, Bảo Lộc tăng 0,020°C/năm và tính trong 25 năm qua nhiệt độ trung bình toàn tỉnh tăng 0,3-0,5°C; có sự chênh lệch lớn lượng mưa giữa 2 mùa mưa và mùa khô trong năm (*trung bình lượng mưa mùa khô chiếm 20-23% tổng lượng mưa của năm, có năm chỉ chiếm 10%*); BĐKH đã tác động đến đời sống, sinh hoạt của người dân, nhất là ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, hoạt động của các nhà máy thủy điện, công trình thủy lợi,...

## 2. Mục tiêu

Tổng kết 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW trên địa bàn tỉnh nhằm đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm; trên cơ sở đó, đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thực hiện hiệu quả công tác ứng phó BĐKH, QLTN và BVMT trong thời gian tới.

## 3. Nội dung, phương pháp tổng kết

Thực hiện Công văn số 490/CV-BCSĐBTNMT, ngày 18/4/2023 của Ban cán sự Đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tỉnh ủy Lâm Đồng xây dựng báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, Kết luận số 56-KL/TW và Nghị quyết số 06/NQ-CP, ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW theo Kết luận số 56-KL/TW (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 06/NQ-CP*).

Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức họp để đánh giá nội dung báo cáo tổng kết 10 năm và kiến nghị, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương một số nhiệm vụ, giải pháp thực hiện công tác ứng phó BĐKH, QLTN và BVMT trong thời gian tới.

# PHẦN THỨ NHẤT

## ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VÀ KẾT LUẬN SỐ 56-KL/TW

## I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

### 1. Việc tuyên truyền, quán triệt, tổ chức học tập Nghị quyết

Tỉnh Lâm Đồng xác định công tác tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết số 24-NQ/TW là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của chính quyền địa phương, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trong tỉnh.

Trong 10 năm qua, địa phương đã triển khai tuyên truyền công tác chủ động ứng phó BĐKH, QLTN và BVMT đến nhiều đối tượng người dân trên địa bàn. Các sở, ngành, địa phương đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt rộng rãi Nghị quyết số 24-NQ/TW và Chương trình hành động của Tỉnh ủy, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh về “*Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường QLTN và BVMT*” đến các cấp, các ngành, địa phương và toàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh để từ đó bám sát triển khai thực hiện đảm bảo phù hợp, sát với tình hình thực tiễn.

### 2. Việc ban hành các Chương trình hành động, Kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết

Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 64-CTr/TU, ngày 11/10/2013 thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về “*Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường QLTN và BVMT*” (*sau đây viết tắt là Chương trình hành động số 64-CTr/TU*).

Việc ban hành các Nghị quyết, Chương trình hành động, Kế hoạch để tổ chức thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW trên địa bàn tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ để

triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ liên quan (*danh mục các Chương trình hành động, Kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết theo Phụ lục 3 đính kèm*).

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRONG NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW VÀ KẾT LUẬN SỐ 56-KL/TW**

### **1. Kết quả thực hiện các mục tiêu**

#### **1.1. Về ứng phó với BĐKH**

- Tỉnh Lâm Đồng thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu ứng phó BĐKH vào các quy hoạch, chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, lĩnh vực, địa phương theo quy định, nhất là ban hành Kế hoạch số 2919/KH-UBND, ngày 15/5/2017 “*về việc thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh*”; qua đó, các cấp, các ngành, địa phương thường xuyên tuyên truyền, tập huấn ứng phó BĐKH, QLTN và BVMT đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chủ động phòng, tránh thiên tai, thích ứng BĐKH.

- Kết quả đến năm 2023, thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra đã giảm qua từng giai đoạn, trong đó: Giai đoạn 2012-2017, thiên tai làm 31 người chết và đến giai đoạn 2018-2023, giảm còn 11 người chết.

#### **1.2. Về quản lý tài nguyên**

- Tỉnh Lâm Đồng đã triển khai Dự án tổng thể hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2009 - 2025 được cấp có thẩm quyền phê duyệt<sup>(1)</sup>, dự kiến đến năm 2025 sẽ hoàn thành toàn bộ dự án. Đến nay, đã triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai được 07/12 huyện, thành phố<sup>(2)</sup>; trong đó, thành phố Đà Lạt, huyện Đức Trọng và huyện Di Linh đã hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, được kiểm tra, nghiệm thu và đưa vào vận hành, khai thác.

- Tiếp tục quản lý chặt chẽ tài nguyên rừng, siết chặt công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và giảm thiểu tình trạng vi phạm, giảm thiệt hại tài nguyên rừng theo từng năm (*năm sau giảm hơn năm trước*); triển khai thực hiện có hiệu quả việc trồng rừng, chăm sóc rừng trồng.

#### **1.3. Về bảo vệ môi trường**

\* *Đến năm 2020:*

- Từ năm 2014 đến nay, trên địa bàn tỉnh không phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường đang tồn tại chủ yếu là các cơ sở sản xuất có quy mô vừa và nhỏ thuộc nhóm dịch vụ công ích<sup>(3)</sup>.

- Tái sử dụng hoặc tái chế trên 65% rác thải sinh hoạt: Kết quả chưa đạt được mục tiêu đề ra, do: Hiện nay rác thải sinh hoạt chủ yếu được xử lý bằng phương pháp đốt và chôn lấp trực tiếp; công tác phân loại rác thải tại nguồn chưa

<sup>1</sup> Các Quyết định của UBND tỉnh: số 1058/QĐ-UBND, ngày 07/5/2009, số 819/QĐ-UBND, ngày 26/4/2013 và số 2644/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019; với tổng kinh phí thực hiện 1.000 tỷ đồng (trong đó ngân sách Trung ương 70% và ngân sách địa phương 30%).

<sup>2</sup> Thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc, các huyện: Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm và Lạc Dương.

<sup>3</sup> Đã hoàn thành xử lý triệt để: 2/3 cơ sở theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; 2/2 cơ sở theo Quyết định 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; 2/4 cơ sở theo quyết định của UBND tỉnh Lâm Đồng).

được thực hiện đồng bộ.

- Có 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt được mục tiêu đề ra; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đến năm 2022 toàn tỉnh đạt 87,26%.

- Nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư; chất lượng không khí trên phạm vi toàn tỉnh ở mức tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

- Môi trường tại các khu vực làng nghề và khu vực nông thôn ngày càng chú trọng thực hiện và được cải thiện - đây cũng là tiêu chí để đánh giá đạt nông thôn mới.

*\* Đến năm 2025 (theo Nghị quyết 06/NQ-CP)*

- Xử lý 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: UBND tỉnh đã và đang chỉ đạo quyết liệt việc rà soát, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đảm bảo đến năm 2025 hoàn thành mục tiêu đề ra.

- Có 90% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; phân đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp giảm dưới 30% tổng lượng chất thải được thu gom (hiện là 47,21%).

- Đạt 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom, xử lý (hiện là 83,49% do chưa bàn giao xử lý, chủ nguồn thải lưu trữ theo quy định).

- Bảo đảm 100% khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung (hiện có 01/02 Khu công nghiệp đang hoạt động đã xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đạt tỷ lệ 50%).

- Phân đầu có 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

- Phân đầu có 95% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

*(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)*

## **2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ**

### **2.1. Nhiệm vụ tổng hợp liên quan đến cả 03 lĩnh vực (ứng phó với BĐKH, QLTN và BVMT)**

- Về các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 24-NQ/TW được tỉnh Lâm Đồng triển khai thực hiện đầy đủ và có chất lượng, hiệu quả. Đến nay, tỉnh đã ban hành và thực hiện nhiều chương trình, kế hoạch theo giai đoạn 05 năm, 03 năm và hàng năm để triển khai các nhiệm vụ liên quan đến ứng phó với BĐKH, QLTN và BVMT.

*(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)*

- Trong quá trình xây dựng Quy hoạch tỉnh, các mục tiêu ứng phó với BĐKH, công tác QLTN và BVMT đã được quan tâm lồng ghép trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và cập nhật vào Quy hoạch tỉnh để có cơ sở triển khai thực hiện trong giai đoạn tới.

### **2.2. Nhiệm vụ cụ thể**

### 2.2.1. Về ứng phó với BĐKH

- Về xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BĐKH, hằng năm tỉnh Lâm Đồng đã:

+ Ban hành và kịp thời kiện toàn Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh; tăng cường nguồn lực, trang thiết bị, công cụ hỗ trợ để nâng cao năng lực thực hiện; ban hành nhiều chỉ thị, công điện, văn bản chỉ đạo về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh; thường xuyên đi kiểm tra và chỉ đạo công tác phòng, chống thiên tai, đặc biệt là vào mùa mưa lũ.

+ Các cấp, ngành, địa phương chủ động các phương án ứng phó kịp thời tại những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất, ngập úng cục bộ,...; các Chủ đập hồ chứa thủy điện, thủy lợi thực hiện vận hành công trình hồ chứa và các phương án ứng phó tình huống thiên tai đối với các công trình thủy điện, thủy lợi nhằm đảm bảo an toàn cho công trình và vùng hạ du. Triển khai thực hiện: Đề án *Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh*; Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050,... Từ đó, các sở, ngành, địa phương ban hành các kế hoạch thực hiện; nhất là tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, người dân chủ động trong công tác phòng chống, ứng phó sự cố khi có thiên tai xảy ra.

+ Ban hành: (i) Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng hướng đến phát triển toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2021-2025 (*Quyết định số 837/QĐ-UBND, ngày 12/5/2022*) theo hướng tiếp cận đa ngành, bền vững, hiện đại có cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế; (ii) Kế hoạch thực hiện công tác quản lý nhà nước về khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả, đi đôi với mục tiêu BVMT, chủ động ứng phó BĐKH, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ chính của Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020.

+ Bố trí kinh phí từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương để chủ động hỗ trợ khắc phục hậu quả khi thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh<sup>4</sup>. Đài khí tượng thủy văn (KTTV) Lâm Đồng đã đầu tư trang thiết bị đo đạc và mạng lưới thu thập số liệu về khí tượng thủy văn (*cụ thể: Đã xây dựng thêm 01 trạm khí tượng chuyên ngành tại Cát Tiên và 23 điểm đo mưa tự động rải rác tại các huyện*) từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh; đồng thời, thường xuyên bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho các dự báo viên nên chất lượng và số lượng của các bản tin dự báo, cảnh báo các hiện tượng khí tượng thời tiết cực đoan có thể xảy ra do BĐKH ngày càng tốt hơn, góp phần kịp thời cảnh báo, chủ động phòng chống. Đồng thời, Tỉnh đã xây dựng bản đồ nguy cơ lũ quét trên toàn tỉnh; Đài KTTV đã thực hiện điều tra, đánh giá tình hình thiên tai và xác định cấp độ rủi ro do thiên tai có nguồn gốc từ khí tượng, thủy văn trên địa bàn tỉnh.

+ Công tác quản lý, bảo vệ rừng được triển khai chặt chẽ, quyết liệt, liên tục

<sup>4</sup> Quyết định số 599/QĐ-UBND, ngày 23/3/2023 phân bổ chi phí nguồn dự phòng ngân sách Trung ương hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

từ tỉnh đến cơ sở; công tác trồng rừng, nâng cao chất lượng rừng và QLTN rừng bền vững được thực hiện đạt kết quả cao (*hàng năm, trồng mới từ 2.000 - 3.000 ha rừng*). Thực hiện tốt công tác giao khoán bảo vệ rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng chặt chẽ, hiệu quả; ngăn chặn tình trạng lấn, chiếm đất rừng; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư trồng rừng kinh tế; duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 55%.

+ Thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thay thế mới các nguồn tài nguyên truyền thống; đã triển khai sử dụng xăng E5, gạch không nung; thu hút đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng 01 dự án điện gió; tiếp tục thu hút đầu tư phát triển điện gió, điện mặt trời; khuyến khích sản xuất, sử dụng cát nhân tạo trong xây dựng, vật liệu thay thế túi ni-lon khó phân hủy...

- *Về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính:*

+ Triển khai thực hiện công tác hậu kiểm, kiên quyết không phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; thực hiện nghiêm các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn việc đưa công nghệ, máy móc, phương tiện, thiết bị cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.

+ Thực hiện nghiêm việc dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên; triển khai thực hiện các thể chế quản lý rừng bền vững trong bối cảnh ứng phó với BĐKH gắn với thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững (*Tổ chức GFA, Cộng hòa Liên bang Đức đã đánh giá và cấp chứng chỉ rừng trồng FSC cho 03 đơn vị chủ rừng*)<sup>5</sup>. Bỏ trí kinh phí từ nguồn vốn ngân sách tỉnh, kinh phí trồng rừng thay thế để trồng rừng thay thế thuộc đối tượng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; trồng mới rừng sản xuất; trồng lại rừng trên diện tích rừng lấn, chiếm,... bằng các loài cây trồng lâu năm phù hợp, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của rừng trồng; đồng thời, triển khai thực hiện thí điểm Chương trình UN-REDD Việt Nam<sup>6</sup> giai đoạn II với mục tiêu nâng cao khả năng của Việt Nam để có thể hưởng lợi từ các khoản chi trả dựa trên kết quả cho REDD+ trong tương lai và thực hiện các thay đổi căn bản mới tích cực trong ngành Lâm nghiệp.

+ Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác BVMT khu vực nông thôn, giảm phát thải khí nhà kính gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; trong đó, tập trung quản lý chặt chẽ các nguồn thải từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, bảo đảm vệ sinh môi trường; đẩy nhanh áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác, chăn nuôi để từng bước giảm thiểu sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa học; tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng các loại hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, triển khai thực hiện Luật BVMT năm 2020 về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg, ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

### 2.2.2. Về quản lý tài nguyên

<sup>5</sup> Có 03 đơn vị được cấp chứng chỉ rừng trồng FSC: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Di Linh, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đa Huoai, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm.

<sup>6</sup> Chương trình hợp tác của Liên Hiệp quốc về Giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển.

- Thực hiện việc điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thực trạng và xu hướng diễn biến cũng như quy hoạch sử dụng các nguồn tài nguyên quốc gia; xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai, nước, khoáng sản làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các loại tài nguyên. Hằng năm, ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực và đã đạt được mục tiêu đề ra, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- *Công tác quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên quốc gia:* Tổ chức tuyên truyền, nhiều đợt tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ cấp huyện, xã về các quy định của pháp luật và tổ chức nhiều đợt đối thoại với các doanh nghiệp, tổ chức khai thác sử dụng tài nguyên để tuyên truyền, phổ biến pháp luật. Bộ thủ tục hành chính các cấp tỉnh, huyện về đất, nước, khoáng sản, môi trường đã được sửa đổi theo quy định của các Luật mới trên các lĩnh vực này, vì vậy các thủ tục hành chính về giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp quyền khai thác khoáng sản, môi trường và khai thác tài nguyên nước được thực hiện nhanh gọn, đáp ứng nhu cầu của tổ chức, cá nhân.

- *Công tác quy hoạch, QLTN:*

+ Về đất đai: Quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ), kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) 5 năm của tỉnh đến năm 2020 đã được Chính phủ phê duyệt<sup>(7)</sup>; QHSDĐ thời kỳ 2011-2020, KHSDĐ 5 năm kỳ đầu 2011- 2015 và hàng năm của các huyện, thành phố được UBND tỉnh phê duyệt đã tạo khung pháp lý và là công cụ đắc lực cho quản lý Nhà nước về đất đai của tỉnh, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững.

+ Về tài nguyên khoáng sản: Đã phê duyệt, ban hành: (i) Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh đến năm 2020 (*Quyết định số 146/QĐ-UBND, ngày 17/01/2014*)<sup>(8)</sup> và kéo dài kỳ quy hoạch và bổ sung một số điểm mỏ vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh (*Quyết định số 1396/QĐ-UBND, ngày 05/8/2022*); (ii) Đề án khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh (*Quyết định số 1309/QĐ-UBND, ngày 12/6/2014*); (iii) Chỉ thị số 09/CT-UBND, ngày 04/8/2021 về việc tăng cường công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản và hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh<sup>(9)</sup>. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 93 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực, trong đó có 87 giấy phép do UBND tỉnh cấp, 06 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản ngày càng chặt chẽ với sự vào cuộc quyết liệt của nhiều cấp, nhiều ngành, đặc biệt là các đơn vị chủ sử dụng đất; công tác phối hợp giữa các ngành chức năng trong kiểm tra, giải tỏa các khu vực khai thác khoáng sản trái phép phần nào hạn chế thất thoát tài nguyên, khoáng sản, hủy hoại môi trường sinh thái.

+ Tài nguyên nước: Tỉnh Lâm Đồng đã phê duyệt và thực hiện hoàn thành Dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước tỉnh (*Quyết định số 149/QĐ-UBND, ngày*

<sup>7</sup> Nghị quyết số 107/NQ-CP, ngày 16/9/2013 và Nghị quyết số 67/NQ-CP, ngày 25/5/2018 của Chính phủ.

<sup>8</sup> Thay thế các quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt tại Quyết định số 2952/QĐ-UBND, ngày 25/10/2007 và Quyết định số 1339/QĐ-UBND, ngày 22/6/2011.

<sup>9</sup> Thay thế Chỉ thị số 05/CT-UBND, ngày 31/8/2015.

21/01/2016); Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh (*Quyết định số 2766/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019*); Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh (*Quyết định số 1016/QĐ-UBND, ngày 07/6/2022*); Danh mục vùng hạn chế và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (*Quyết định số 2435/QĐ-UBND, ngày 22/12/2022*). Đồng thời, quy hoạch tài nguyên nước đã được cập nhật vào Quy hoạch tỉnh. Hằng năm, các sở, ngành, địa phương, đoàn thể và cơ quan thông tin đại chúng của tỉnh thực hiện các hoạt động hưởng ứng Ngày Nước thế giới và Ngày Khí tượng thế giới; tổ chức thực hiện các hoạt động tuyên truyền vận động cộng đồng tham gia bảo vệ tài nguyên nước<sup>(10)</sup>.

+ Công tác quản lý và khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên rừng: Tổng diện tích rừng toàn tỉnh đến năm 2022 là 538.233 ha; từ năm 2013 - 2022, đã trồng rừng 18.584 ha; thực hiện đồng bộ các biện pháp, giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, rừng tự nhiên và rừng trồng, thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các tổ chức, cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng, nhất là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số; từ đó số vụ phá rừng và diện tích rừng bị phá giảm dần qua các năm.

- *Việc thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thay thế mới các nguồn tài nguyên truyền thống:*

+ Đã hoàn thành rà soát quy hoạch thủy điện trên địa bàn tỉnh và loại khỏi quy hoạch 51 dự án thủy điện, tổng công suất 140 MW (*do ảnh hưởng đến rừng tự nhiên, chiếm dụng nhiều diện tích đất*). Toàn tỉnh, hiện có 35 công trình thủy điện đang vận hành, tổng sản lượng điện thương phẩm năm 2022 đạt 1.678,24 triệu kWh, tăng 16,14% so với cùng kỳ năm trước, góp phần điều hòa dòng chảy, chống hạn, cắt giảm lũ cho khu vực hạ du.

+ Việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã nâng cao nhận thức của người dân về tiết kiệm khi sử dụng năng lượng trong sinh hoạt và sản xuất; các doanh nghiệp được hướng dẫn các giải pháp tiết kiệm năng lượng, góp phần giảm giá thành sản phẩm, tạo thế cạnh tranh, mang lại thu nhập cao cho doanh nghiệp; cụ thể: (i) Tổ chức tuyên truyền về tiết kiệm năng lượng trên Đài Phát thanh và Truyền hình Lâm Đồng, Báo Lâm Đồng; tổ chức Hội nghị tiết kiệm năng lượng các tỉnh Tây Nguyên và duyên hải miền Trung; tổ chức hội thi tìm hiểu về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các trường học trên địa bàn tỉnh; tổ chức 5 lớp đào tạo về tiết kiệm năng lượng cho doanh nghiệp ngành công thương tỉnh; (ii) Xây dựng nhiều mô hình quản lý năng lượng trên địa bàn tỉnh<sup>(11)</sup>; (iii) Thực hiện kiểm toán năng lượng và tư vấn giải pháp tiết kiệm năng lượng cho 30 doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh.

<sup>10</sup> Tọa đàm, triển lãm, phát động phong trào không lán, chiếm sông, hồ, trồng rừng bảo vệ nguồn nước, treo băng rôn, biểu ngữ, chiếu phim tài liệu và phóng sự về tài nguyên nước trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương.

<sup>11</sup> Xây dựng mô hình quản lý năng lượng cho: 10 khách sạn, 03 trường học, 02 tòa nhà văn phòng, 01 hệ thống chiếu sáng công cộng cho thành phố Bảo Lộc và 04 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Xây dựng 2 mô hình ứng dụng đèn LED chiếu sáng vườn hoa cúc Phường 7 và 12, thành phố Đà Lạt và mô hình sử dụng công nghệ đèn LED chiếu sáng cây hoa cúc trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Hỗ trợ bình nước nóng năng lượng mặt trời cho một số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.



+ Triển khai các hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải, như: Kiểm soát khí thải xe mô tô tham gia giao thông thông qua hoạt động đăng kiểm; hoàn thiện Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, làm hạn chế phương tiện cá nhân, giảm thiểu áp lực giao thông và ô nhiễm môi trường; phát triển cân đối các phương thức vận tải và dịch vụ vận tải đảm bảo tận dụng lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên để giảm giá thành vận tải, tiết kiệm chi phí xã hội, hội nhập quốc tế, an toàn, tiện lợi và BVMT; kiểm tra, kiểm soát việc lưu hành phương tiện vận tải, chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với các phương tiện cơ giới đường bộ đang tham gia giao thông; thực hiện lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và khuyến khích phát triển các phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (*nhất là xe ô tô, xe máy sử dụng xăng E5, điện*).

+ Khai thác và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

### 2.2.3. Về bảo vệ môi trường

- Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường:

+ Toàn tỉnh hiện có trên 5.000 hồ sơ môi trường được phê duyệt; trong những năm qua, đã tập trung công tác kiểm soát ô nhiễm, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), bản cam kết và kế hoạch BVMT; công tác kiểm tra giám sát việc chấp hành luật, việc vận hành hệ thống xử lý tại từng nhà máy, đơn vị sản xuất kinh doanh được thường xuyên kiểm tra, thanh tra; việc thực thi pháp luật về BVMT của các tổ chức, cá nhân đạt được nhiều kết quả tốt; phần lớn các đơn vị sản xuất, kinh doanh nhận thức và hiểu biết khá tốt về việc BVMT trong hoạt động sản xuất kinh doanh; có trên 90% cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới đạt yêu cầu về BVMT; các cơ quan quản lý Nhà nước địa phương thực hiện tốt công tác quản lý BVMT, hạn chế gây ô nhiễm môi trường và đảm bảo sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên nước, nhất là các lưu vực sông, thể hiện được vai trò, vị trí của tỉnh đầu nguồn lưu vực sông Đồng Nai.

- Công tác quản lý chất thải rắn (CTR) đạt được những kết quả nhất định; hiện có 8/12 huyện, thành phố đã và đang đầu tư, xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn<sup>(12)</sup>. Công tác BVMT ở các làng nghề được quan tâm thực hiện theo quy định. Thực hiện công tác thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh (*theo Kế hoạch số 3825/KH-UBND, ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh*), toàn tỉnh xây dựng được 2.881 bể chứa và 22 khu vực lưu chứa; thu gom được 130,525 tấn và xử lý 120,670 tấn<sup>(13)</sup>. Chất thải nguy hại phát sinh theo thống kê

<sup>12</sup> - Nhà máy đang hoạt động: Nhà máy xử lý CTR thành phố Đà Lạt (công suất 200 tấn rác/ngày); Nhà máy xử lý CTR thành phố Bảo Lộc (công suất 200 tấn rác/ngày), Nhà máy xử lý CTR huyện Đơn Dương (công suất 50 tấn rác/ngày, giai đoạn 1)

- Nhà máy đang xây dựng: Nhà máy xử lý CTR huyện Đa Huoai (công suất 90 tấn rác/ngày; Nhà máy xử lý CTR huyện Lâm Hà (công suất 190 tấn/ngày); Khu xử lý CTR huyện Di Linh (công suất 190 tấn/ngày); Nhà máy xử lý CTR huyện Lạc Dương (công suất 50 tấn/ngày). Dự án Nhà máy xử lý CTR huyện Đức Trọng đã thông qua Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, (công suất 250 tấn rác/ngày).

<sup>13</sup> Hiện trên địa bàn chỉ có 05 nhà máy đang hoạt động sản xuất phân bón (năng lực sản xuất 272.500 tấn/năm) và một số doanh nghiệp chủ động nhập khẩu để phục vụ sản xuất (năm 2021 nhập 2.639 tấn). Khối lượng phân bón sản xuất trên chỉ đáp ứng được khoảng 9,5% tổng nhu cầu sử dụng hàng năm hiện nay (19,8% nhu cầu phân vô cơ, 3,12% nhu cầu phân hữu cơ). Thuốc bảo vệ thực vật

trong năm 2022 là 546.508 tấn (đã xử lý 456.297 tấn, chiếm tỷ lệ 83,5%), hầu hết chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý; đang phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thí điểm mô hình phân loại rác tại nguồn tại Phường 2, thành phố Đà Lạt.

- Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của nhân dân:

+ Về công tác đẩy nhanh việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh: Tỉnh Lâm Đồng có 04 cơ sở y tế và 02 bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt (theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg, ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ) <sup>(14)</sup>, đến nay, 04 cơ sở y tế đã hoàn thành hệ thống xử lý nước thải và được đưa ra khỏi danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; 02 bãi rác tại các huyện Di Linh và Đức Trọng đã được phê duyệt phương án đóng cửa, hoàn nguyên để đưa ra khỏi danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; đồng thời, huyện Di Linh và Đức Trọng đang xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Bên cạnh đó, Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại thành phố Đà Lạt đã được xây dựng và đưa vào hoạt động; Bãi rác Cam Ly đã phê duyệt phương án đóng cửa, hoàn nguyên và đang lập phương án xử lý theo quy định, dự kiến xong trong năm 2025 (thực hiện theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg, ngày 22/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng).

- Thành phố Đà Lạt đã có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 12.400 m<sup>3</sup>/ngày đêm; Khu công nghiệp Lộc Sơn, Cụm công nghiệp Lộc Thắng đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải và đang vận hành; thành phố Đà Lạt và các huyện còn lại đang triển khai đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị theo quy mô phù hợp. Đối với các cơ sở, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh hầu hết đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát, giám sát công tác BVMT, khắc phục ô nhiễm môi trường tại các khu vực khai thác, vận chuyển, chế biến khoáng sản; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp hiểu rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản về công tác BVMT; đồng thời, yêu cầu doanh nghiệp lập và thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản vào Quỹ BVMT tỉnh theo quy định.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh thường xuyên thực hiện quan trắc các thành phần môi trường: Đất, nước mặt, nước ngầm, không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh phục vụ cho việc quản lý môi trường, dự báo hiện trạng môi trường và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội và BVMT của địa phương.

- Cơ quan chức năng đã kiểm tra công tác BVMT định kỳ của 1.383 cơ

<sup>14</sup> Các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1481/QĐ-UBND, ngày 20/7/2012 của UBND tỉnh: Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc, Trung tâm Y tế huyện Đa Tề, Trung tâm Y tế huyện Lạc Dương; theo Quyết định số 666/QĐ-UBND, ngày 01/4/2014: bãi rác Gung Ré, huyện Di Linh; Quyết định số 483/QĐ-UBND, ngày 13/2/2015: bãi rác tập trung huyện Đức Trọng, huyện Đức Trọng.

quan, đơn vị. Kiểm soát ô nhiễm đối với các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và khu công nghiệp nhằm kịp thời phát hiện tình hình ô nhiễm và đề xuất các giải pháp khắc phục; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường 260 đơn vị; thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở chấp hành đúng các quy định pháp luật về BVMT; phối hợp các Đoàn thanh tra, kiểm tra của Trung ương tổ chức các cuộc thanh tra chuyên đề, kiểm tra liên ngành về công tác BVMT tại các cơ sở sản xuất kinh doanh; kiên quyết không chấp nhận các nhà đầu tư đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn nhiều nhiên liệu, tài nguyên, hiệu quả thấp.

- UBND tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện chương trình nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh<sup>(15)</sup>.

- *Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:*

+ Triển khai xây dựng và triển khai thực hiện bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020; hoàn thành tổng kiểm kê tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh (*Quyết định số 299/QĐ-UBND, ngày 28/01/2015*); duy trì và nâng cao chất lượng 538.234 ha rừng hiện có (*rừng tự nhiên 454.534 ha, rừng trồng 83.700 ha*), với 06 kiểu rừng chính (*gồm: Rừng lá rộng thường xanh; rừng hỗn giao lá rộng lá kim; rừng lá kim; rừng lá rộng rụng lá; rừng hỗn giao gỗ và tre nứa và rừng tre nứa*); nghiêm cấm các tác động bất lợi, chuyển đổi mục đích sử dụng; triển khai nghiên cứu, xây dựng các mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, góp phần hạn chế cháy rừng, chặt phá rừng.

+ Công tác quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH): Quy hoạch bảo tồn ĐDSH tỉnh<sup>(16)</sup> có 9 khu bảo tồn; trong đó, có 5 khu bảo tồn quy hoạch chuyển tiếp và 04 khu bảo tồn đề nghị thành lập mới. Khu dự trữ sinh quyển Langbiang được tổ chức UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới thứ 9 của Việt Nam đã mở rộng phạm vi bảo tồn ĐDSH cho nhiều hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn tỉnh. Công tác bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật được thực hiện lồng ghép với bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên; ngoài ra, một số công tác bảo tồn chuyển chỗ nhằm bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật đã được các địa phương thực hiện. Tỉnh Lâm Đồng đã ban hành các quyết định, kế hoạch để triển khai thực hiện có hiệu quả công tác bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh<sup>(17)</sup>. Công tác quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) trên địa bàn tỉnh được các cấp ủy, chính quyền quan tâm; nhiều chính sách, văn bản chỉ đạo và

<sup>15</sup> Theo các Quyết định: số 615/QĐ-UBND, ngày 13/4/2022 về việc phê duyệt Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh năm 2021, số 2257/QĐ-UBND, ngày 30/11/2022 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả năm 2022 và số 2513/QĐ-UBND, ngày 29/12/2022 phê duyệt điều chỉnh kế hoạch, phân kỳ đầu tư thực hiện một số công trình cấp nước nông thôn thuộc Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh)

<sup>16</sup> Bao gồm 9 khu bảo tồn, gồm 01 khu dự trữ sinh quyển, 02 vườn quốc gia, 01 khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh, 03 khu bảo tồn loài - sinh cảnh, 01 khu rừng phòng hộ cảnh quan môi trường và 01 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học

<sup>17</sup> Quyết định số 169/QĐ-UBND, ngày 23/01/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; số 953/QĐ-UBND, ngày 30/5/2022 phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và số 25/QĐ-UBND, ngày 04/01/2023 phê duyệt Báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học cấp tỉnh và các khu bảo tồn - xác lập chế độ bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở để triển khai công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

hướng dẫn triển khai Luật ĐDSH được ban hành, đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và bảo tồn ĐDSH. Nhận thức của cộng đồng về bảo tồn ĐDSH từng bước được nâng cao; nhiều hoạt động bảo tồn ĐDSH của địa phương cũng được sự quan tâm của các tổ chức phi chính phủ thông qua sự hỗ trợ kinh phí và chuyên gia phục vụ công tác bảo tồn ĐDSH.

+ Công tác quản lý quỹ gen được thực hiện thông qua các đề tài nghiên cứu khoa học; chú trọng phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc, như: Rau, hoa (55.000 ha); cây cà phê (150.000 ha); cây chè (*chuyển đổi 6.000 - 7.000 ha già cỗi, giống cũ sang các giống mới*); cây dược liệu và cây đặc sản (300 ha; *trong đó có các giống bản địa, như: chuối la ba, đẳng sâm, thông đỏ...*). Thực hiện tốt các biện pháp kiểm soát loài ngoại lai xâm hại được thực hiện thông qua biện pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng tham gia phát hiện và ngăn chặn sớm sự phát tán của sinh vật ngoại lai. Đồng thời, áp dụng các biện pháp kiểm dịch, kiểm soát để chủ động ngăn chặn các con đường lây lan của sinh vật ngoại lai và thực hiện các biện pháp kỹ thuật như tiến hành các hoạt động kiểm soát, ngăn chặn kịp thời các khu vực mới bị xâm nhiễm hoặc tái nhiễm.

### **2.3. Kết quả thực hiện các giải pháp**

*2.3.1. Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hình thành ý thức chủ động ứng phó với BĐKH, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và BVMT*

- Tỉnh Lâm Đồng xác định công tác tuyên truyền về ứng phó với BĐKH là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư; trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội.

- Hàng năm, thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tỉnh đã triển khai đến các sở, ban, ngành, địa phương thuộc tỉnh, Đoàn thanh niên, các Hội, Đài Phát thanh và Truyền hình Lâm Đồng, Báo Lâm Đồng thường xuyên đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường QLTN và BVMT đến các cấp, các ngành, địa phương và toàn thể nhân dân, học sinh trên địa bàn tỉnh. Tuyên truyền, phổ biến được thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau, như: tập huấn, bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo, sinh hoạt chuyên đề, tổ chức các ngày kỷ niệm có liên quan, như: Ngày nước thế giới, Ngày khí tượng thế giới, Ngày môi trường thế giới, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn trong các năm qua... và các hình thức tuyên truyền khác qua các phương tiện thông tin đại chúng; hàng năm, các cơ quan, đơn vị tổ chức trên 10 đợt tuyên truyền, tập huấn đối với các nội dung liên quan.

*2.3.2. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong ứng phó với BĐKH, QLTN và BVMT*

Giai đoạn 2013 - 2023, hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ về BVMT thích ứng với BĐKH được đẩy mạnh. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức thực hiện ngày càng đa dạng, phong phú, bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ, ngành Trung ương và các chương trình ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và BVMT, ứng phó với BĐKH. Một số đề tài đã tập trung giải quyết

các vấn đề môi trường mang tính vĩ mô, cũng có những đề tài giải quyết vấn đề cụ thể của địa phương, đơn vị<sup>(18)</sup>. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cơ sở tập trung vào công tác quản lý bảo vệ tài nguyên, môi trường: nhân rộng các mô hình về xử lý nước sinh hoạt, xây dựng hệ thống lọc bụi, hầm biogas; nghiên cứu về chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại một số vùng trọng điểm dân cư và đề xuất được các giải pháp kỹ thuật để bảo vệ và phát triển nguồn nước. Một số đề tài đã đi sâu, làm rõ những tồn tại và đề xuất phương pháp luận, quy trình xây dựng quy hoạch môi trường vùng lãnh thổ.

### 2.3.3. Tăng cường quản lý nhà nước về ứng phó với BĐKH, QLTN, BVMT

- Trong 10 năm qua, tỉnh đã và đang triển khai thực hiện đồng bộ và có kết quả nhất định trong giảm thiểu ô nhiễm môi trường, hạn chế tối đa việc phát sinh chất thải ra môi trường, cải tạo cảnh quan môi trường sinh thái xanh sạch đẹp và nâng cao ý thức, trách nhiệm của doanh nghiệp, người dân về BVMT, ứng phó BĐKH và đa dạng sinh học. Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 17-NQ/TU, ngày 09/6/2022 về tăng cường lãnh đạo công tác BVMT trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 5402/KH-UBND, ngày 22/7/2022 thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và tổ chức triển khai thực hiện bằng các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể trên phạm vi toàn tỉnh.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được các cơ quan chức năng triển khai thực hiện thường xuyên; qua đó kịp thời phát hiện chấn chỉnh và xử lý các sai phạm về BVMT, hướng dẫn các cơ sở chấp hành đúng các quy định pháp luật về BVMT. Đồng thời, phối hợp các Đoàn thanh tra, kiểm tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Môi trường tổ chức các cuộc thanh tra chuyên đề, kiểm tra liên ngành về công tác BVMT tại các doanh nghiệp; kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu phế liệu, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trên địa bàn tỉnh.

### 2.3.4. Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hoá nguồn lực cho ứng phó với BĐKH, QLTN và BVMT

- HĐND tỉnh đã phê duyệt quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh (Nghị quyết số 109/2018/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018).

- Huy động các nguồn lực, đa dạng hoá nguồn đầu tư tài chính tài chính cho công tác ứng phó với BĐKH, QLTN và BVMT, bao gồm: Nguồn ngân sách nhà nước (Trung ương và địa phương), nguồn vốn hợp pháp từ các dự án, chương trình tài trợ trong và ngoài nước; Quỹ BVMT Việt Nam; Quỹ BVMT của địa phương; huy động vốn từ cộng đồng, hợp tác công tư, các nguồn vốn hợp pháp khác,...; cụ thể: (i) Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó BĐKH giai đoạn 2021-

<sup>18</sup> Nghiên cứu tại biển địa chất những vùng có nguy cơ nứt đất, trượt lở đất, lũ quét và các biện pháp ngăn ngừa, khắc phục trên địa bàn tỉnh; đã xây dựng được các loại bản đồ địa chất, địa mạo, dự báo nguy cơ nứt đất, lở đất, lũ quét... tỷ lệ từ 1/25.000 - 1/5.000 và đưa ra các giải pháp ngăn ngừa, khắc phục các tai biến địa chất cho các vùng trọng điểm, kết quả đề tài được áp dụng đánh giá trong thực tiễn tại các khu vực đã xảy ra tai biến địa chất ở các huyện Di Linh và Đức Trọng; nghiên cứu về trữ lượng và chất lượng các nguồn nước khoáng Cacbonic tại các huyện: Đức Trọng, Đa Huoai và Đam Rông, qua đó đã xác định được các nguồn nước khoáng tại một số khu vực. đạt chất lượng làm nước đóng chai, chăm sóc sức khỏe và khai thác phục vụ du lịch, nghỉ dưỡng; nghiên cứu các giải pháp xây dựng mô hình giảm thiểu tác động bất lợi của các yếu tố môi trường miền Cao Nguyên đến hoạt động quân sự của lực lượng vũ trang tỉnh...

2030, tầm nhìn 2050 trên địa bàn tỉnh, với tổng kinh phí 1.280 triệu đồng (*ngân sách trung ương 1.100 triệu đồng; ngân sách tỉnh 180 triệu đồng*) thực hiện đánh giá giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh; (ii) Hàng năm, bố trí khoảng 500 triệu đồng từ kinh phí sự nghiệp môi trường để xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải y tế, nông nghiệp nguy hại...

### 2.3.5. *Coi trọng hợp tác, hội nhập quốc tế về ứng phó BĐKH, QLTN và BVMT*

Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) hỗ trợ Lâm Đồng thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác bảo tồn đa dạng sinh học thông qua việc thực hiện Dự án QLTN thiên nhiên bền vững (*gồm các hợp phần: Quản lý hợp tác; phát triển sinh kế; du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng và chia sẻ lợi ích*). Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV) hỗ trợ nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật của các quan hệ hợp tác cấp tỉnh để quản lý các hoạt động về REDD<sup>+</sup>; nội dung tập trung giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, vai trò của việc bảo tồn, quản lý rừng bền vững và tăng cường trữ lượng các-bon. Tổ chức Sáng kiến thương mại bền vững (IDH) triển khai thực hiện dự án hỗ trợ xây dựng và triển khai Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của tỉnh giai đoạn 2020 - 2030 trên cơ sở tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nội dung Kế hoạch chú trọng vào 6 lĩnh vực chính là nông nghiệp, lâm nghiệp, cơ sở hạ tầng, năng lượng, QLTN nước và du lịch.

*(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm)*

## III. HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

### 1. Hạn chế, yếu kém

#### 1.1. Về ứng phó BĐKH

- Chất lượng công tác dự báo BĐKH và quy hoạch ngành vẫn còn hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển, thiếu tính tổng thể, liên ngành, liên vùng, chưa rõ trọng tâm, trọng điểm và nguồn lực thực hiện công tác ứng phó.

- Hệ thống mạng lưới các trạm khí tượng thủy văn, giám sát khí hậu đã đầu tư nhưng còn mỏng và chưa hiện đại, chưa đáp ứng yêu cầu dự báo chính xác. Thiếu hệ thống quan trắc liên tục trên các lưu vực lớn, các sông chính liên vùng.

- Một số địa phương chuyển đổi giống cây trồng triển khai chậm, tiến độ cơ giới hoá, thủy lợi hóa hạn chế; công nghệ bảo quản sau thu hoạch chưa được áp dụng áp dụng rộng rãi.

- Đời sống của nhân dân tuy đã được cải thiện nhanh, mang tính bền vững cao, song chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư và giữa các khu vực trong tỉnh còn lớn, nhất là tại các vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Áp lực mất rừng và suy thoái rừng dù đã giảm về số vụ việc vi phạm, tính chất và mức độ thiệt hại nhưng vẫn còn vụ việc phức tạp; trong đó, nguyên nhân chủ yếu là lấy đất sản xuất, gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong bối cảnh ứng phó với BĐKH.

- Công tác gìn giữ, tôn tạo và phát triển môi trường cảnh quan chưa tương xứng, theo kịp với tốc độ đô thị hóa và yêu cầu phát triển của xã hội.

- Nhân lực tham gia công tác quản lý nhà nước và nghiên cứu chuyên môn

về lĩnh vực chủ động ứng phó BĐKH còn thiếu và yếu; việc thu hút cán bộ chuyên trách quản lý bảo vệ rừng, lao động làm nghề rừng rất khó khăn.

- Nguồn kinh phí bố trí thực hiện cho công tác ứng phó BĐKH, quản lý BVMT còn ít và chưa được đầu tư tập trung, chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện hiệu quả kế hoạch đề ra và thiếu tính bền vững.

### **1.2. Về quản lý tài nguyên**

- Công tác điều tra, đánh giá tiềm năng, giá trị các nguồn tài nguyên chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác quy hoạch khai thác, sử dụng gắn với phát triển kinh tế - xã hội và BVMT.

- Quản lý tài nguyên đất đai: (i) Chất lượng quy hoạch sử dụng đất chưa cao, quản lý quy hoạch còn hạn chế; việc chuyển đổi, cải tạo rừng nghèo kiệt sang trồng cây cao su và một số loại cây trồng khác chậm và chưa thực sự hợp lý với từng điều kiện sinh thái, địa hình và thổ nhưỡng, ảnh hưởng nhất định đến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học và cân bằng sinh thái; (ii) Một số diện tích đất rừng bị phá, lấn chiếm trái phép chưa trồng ngay lại rừng ngay sau mùa trồng rừng kế tiếp nên ảnh hưởng đến tỷ lệ che phủ và chất lượng rừng; (iii) Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp phần lớn đạt thấp so với kế hoạch, thể hiện qua số lượng công trình, dự án và diện tích chưa thực hiện còn chiếm tỷ lệ cao so với Nghị quyết của Chính phủ đã phê duyệt.

- Quản lý tài nguyên khoáng sản: (i) Lâm Đồng là tỉnh miền núi, địa hình chia cắt mạnh, khoáng sản đa số phân bố không tập trung, vì vậy tình trạng khai thác khoáng sản còn manh mún, nhỏ lẻ và khó khăn trong kiểm soát, ngăn chặn kịp thời việc khai thác trái phép; (ii) Công tác đầu tư cho việc chế biến sâu khoáng sản chưa được chú trọng (*nhất là cao lanh, alumin,...*), tình trạng vi phạm pháp luật về môi trường vẫn còn đang diễn ra phức tạp; (iii) Một số doanh nghiệp chạy theo lợi nhuận, áp lực phải thu hồi vốn nhanh, dẫn đến việc chỉ khai thác khu vực khoáng sản có chất lượng cao, bỏ khu vực khoáng sản có chất lượng thấp để tăng lợi nhuận, làm tổn thất tài nguyên.

- Quản lý tài nguyên nước: (i) Tình trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước còn chưa hợp lý, gây lãng phí trong sinh hoạt và sản xuất; các đơn vị cấp, thoát nước chưa đầu tư đầy đủ thiết bị, công nghệ hoặc chưa tăng cường kiểm soát để hạn chế việc thất thoát nước; (ii) Các hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất trái phép; khai thác và sử dụng nước mặt, nước dưới đất, xả thải vào nguồn nước khi chưa cơ quan có thẩm quyền cho phép còn diễn ra mà chưa được thường xuyên kiểm soát, ngăn chặn triệt để; (iii) Tình trạng ô nhiễm tại các sông, suối, ao hồ do hoạt động sản xuất nông nghiệp và nước thải sinh hoạt phát sinh từ phía thượng nguồn, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước và môi trường cảnh quan.

- Quản lý tài nguyên rừng: (i) Chậm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các đối tượng có hành vi vi phạm về phá rừng và đất lâm nghiệp; (ii) Công tác kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện đúng tiến độ các dự án cải tạo rừng nghèo kiệt để trồng rừng, trồng cao su chưa được thực hiện đầy đủ và hiệu quả; (iii) Việc ngăn chặn, xử lý sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại (như: cây mai dương, ốc bươu vàng...) đã thực hiện quyết liệt, song chưa triệt để.

### **1.3. Về bảo vệ môi trường: (i) Công tác phối hợp và triển khai các nhiệm vụ về**

BVMT, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường có tính chất liên vùng giữa các địa phương chưa được quan tâm đúng mức; (ii) Đội ngũ quản lý môi trường cấp huyện, cấp xã còn thiếu và yếu, chưa được chuyên môn hoá; đặc biệt là cấp xã hầu hết giao 01 cán bộ địa chính xã kiêm nhiệm, nên hiệu quả quản lý chưa cao; một bộ phận cán bộ, công chức chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm, hạn chế về năng lực giải quyết công việc; (iii) Công tác hậu kiểm sau khi phê duyệt báo cáo ĐTM chưa được thường xuyên; việc kiểm tra các nguồn xả thải ra lưu vực sông Đồng Nai và các lưu vực khác chưa thực hiện thường xuyên và chặt chẽ; (iv) Chậm xử lý và khắc phục triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, như: Bãi rác Cam Ly, bãi rác tập trung huyện Đức Trọng; (v) Việc đầu tư xây dựng hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp chưa đồng bộ, nhất là đối với công trình xử lý nước thải tập trung; (vi) Tỷ lệ rác thải từ hoạt động nông nghiệp không qua xử lý, thải trực tiếp ra sông, suối, ao, hồ trong khu vực, gây ô nhiễm môi trường còn cao. Công tác quản lý BVMT từ hoạt động chăn nuôi tập trung chưa được kiểm soát tốt.

## **2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém**

### **2.1. Nguyên nhân khách quan**

#### *2.1.1. Nguyên nhân từ các hoạt động kinh tế - xã hội trong nước và thế giới*

Ảnh hưởng của BĐKH toàn cầu, nhiều quốc gia đang phải đối phó với khủng hoảng liên quan đến việc giảm thiểu suy thoái môi trường, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội; trong bối cảnh đó, Việt Nam là một trong những quốc gia bị chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ BĐKH đang gia tăng và thực tế những năm qua đã có những tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và tỉnh Lâm Đồng nói riêng; cụ thể: (i) Việc quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội chưa tương xứng với việc đầu tư các công trình, hoạt động BVMT sinh thái gây rủi ro liên quan đến nguy cơ suy thoái môi trường và gia tăng tác động của BĐKH; (ii) Lâm Đồng là tỉnh miền núi, kinh tế - xã hội của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, nên chưa bố trí được nhiều ngân sách để thực hiện các dự án, quy hoạch phục vụ quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên môi trường.

#### *2.1.2. Nguyên nhân từ các rủi ro thiên nhiên và tác động BĐKH*

- BĐKH là vấn đề toàn cầu, có tác động mạnh mẽ đến phát triển và an ninh trên toàn thế giới; Việt Nam cũng là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động tiêu cực từ BĐKH; trong 25 năm qua nhiệt độ tại tỉnh Lâm Đồng, tăng 0,3-0,5°C, và có sự lệch lớn lượng mưa giữa 2 mùa trong năm, trung bình lượng mưa mùa khô chỉ chiếm 20-23% tổng lượng mưa của năm, có năm 10%.

- Những năm qua, thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan do tác động của BĐKH không ngừng gia tăng đã gây thiệt hại đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp trên địa bàn tỉnh, từ đó làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; BĐKH tạo ra những rủi ro tiềm ẩn đối với những đối tượng dễ bị tổn thương, trong đó người nghèo ở nông thôn là những nhóm đối tượng nhạy cảm nhất với những hiện tượng khí hậu bất thường do hoạt động nông nghiệp là nguồn kinh tế chính, chủ đạo của người dân nhưng lại dễ bị tổn thương trước những tác động của BĐKH.

### **2.2. Nguyên nhân chủ quan**



**2.2.1. Nguyên nhân nhận thức:** (i) Hiểu biết, nhận thức về BĐKH còn chưa sâu; nhận biết, nhận dạng về BĐKH nhiều nơi chưa rõ, chưa đánh giá đầy đủ các tác động của BĐKH. BĐKH mới chỉ được coi là nguy cơ mà chưa được xem là cơ hội để thúc đẩy theo hướng phát triển bền vững của địa phương; (ii) Ý thức chấp hành pháp luật về BVMT, khai thác và sử dụng tài nguyên của các tổ chức, cá nhân còn hạn chế; một số cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa coi trọng công tác BVMT; (iii) Áp lực về dân số tăng, nhu cầu sử dụng đất và nhu cầu khác của người dân ngày một tăng nên ảnh hưởng rất lớn đến việc giữ rừng, quản lý đất và đa dạng sinh học.

**2.2.2. Nguyên nhân cơ chế chính sách:** (i) Một số chủ trương, chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH chưa được thể chế hoá đầy đủ, quán triệt kịp thời; hệ thống pháp luật thiếu đồng bộ; một số cơ chế, chính sách chưa sát với thực tế; các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính còn phân tán; (ii) Phần lớn quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, lĩnh vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh chưa được bổ sung yếu tố BĐKH và biện pháp ứng phó phù hợp.

**2.2.3. Nguyên nhân tổ chức thực hiện chính sách:** (i) Việc phối hợp và triển khai công tác chủ động ứng phó BĐKH, giải quyết vấn đề môi trường có tính chất liên vùng giữa các địa phương chưa được quan tâm đúng mức; (ii) Công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai vẫn chủ yếu tập trung vào ứng phó và khắc phục hậu quả, mà chưa chú trọng đúng mức đến chủ động phòng ngừa. Các hoạt động phòng chống thiên tai còn thiếu tính chuyên nghiệp, năng lực cứu hộ, cứu nạn còn hạn chế; (iii) Các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính chưa được đẩy mạnh; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo chưa được phát triển, sử dụng tương xứng với tiềm năng.

**2.2.4. Nguyên nhân nguồn lực:** (i) Xuất phát điểm của nền kinh tế Lâm Đồng vẫn còn thấp trong tổng thể nền kinh tế cả nước; nguồn lực tài chính đầu tư cho công tác ứng phó BĐKH còn thấp; (ii) Công tác ứng phó BĐKH, quản lý môi trường đã có sự tham gia của nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau; tuy nhiên, việc phân cấp, phân bổ kinh phí và phân công nhiệm vụ BVMT giữa các ngành, các cấp chưa thống nhất và còn chồng chéo, gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý BVMT; (iii) Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về BĐKH chủ yếu được thiết lập ở Trung ương, đối với đội ngũ cán bộ ở địa phương còn mỏng và thiếu kinh nghiệm, chưa đáp ứng về chuyên môn, nghiệp vụ. Công tác nghiên cứu khoa học về BĐKH chưa được quan tâm đúng mức.

## **IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT**

### **1. Khái quát kết quả đạt được và hạn chế, yếu kém**

#### **1.1. Kết quả đạt được**

- Lâm Đồng nằm trong vùng Tây Nguyên và khu vực Đông Nam bộ, có các trục giao thông huyết mạch quan trọng; ưu thế về khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học và hệ thống hạ tầng phục vụ du lịch khá đồng bộ, góp phần thực hiện công tác ứng phó BĐKH thuận lợi và hiệu quả.

- Diện tích rừng, tỷ lệ che phủ của rừng lớn, tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú; nguyên liệu từ nông, lâm nghiệp rất thuận lợi, tạo thế mạnh riêng cho địa phương; có hệ thống sông suối đầu nguồn có tiềm năng lớn về tài nguyên nước,

phát triển thủy lợi, thủy điện, bảo vệ đa dạng sinh học; tài nguyên đất đai và khí hậu thích hợp sản xuất nông nghiệp, du lịch nghỉ dưỡng, và nổi bật là các sản phẩm ưu thế so với các địa phương khác trong cả nước từ nông nghiệp (*rau, hoa, quả, cà phê, chè...*), sản phẩm chăn nuôi (*như bò sữa*) và các sản phẩm từ rừng... hình thành nền kinh tế xanh, phát triển theo hướng bền vững của tỉnh.

- Tỉnh đã hình thành một hệ thống đô thị, nhiều doanh nghiệp, đơn vị quản lý bảo vệ rừng mang tính chuyên môn hoá về công tác quản lý bảo vệ rừng gắn với bảo tồn ĐDSH; duy trì và phát triển các giống, sản phẩm cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao gắn với bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Các cộng đồng dân cư tại Lâm Đồng mang nhiều đặc điểm ưu việt đa dạng, cần cù, năng động, sáng tạo, góp phần khai thác hiệu quả tri thức trong công tác chủ động ứng phó BĐKH.

- Tỉnh Lâm Đồng là một trong những địa phương được Bộ, ngành Trung ương, các tổ chức quốc tế chọn triển khai nhiều chương trình, dự án thí điểm quan trọng, như: Chi trả dịch vụ môi trường rừng, dự án UN REDD+, dự án tăng trưởng xanh bền vững,...nên đã sớm tiếp cận, triển khai thực hiện, nâng cao nhận thức của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường QLTN và BVMT.

- Có 03 nhà máy xử lý chất thải rắn đi vào hoạt động; đã cấp chủ trương đầu tư và đang triển khai xây dựng 04 nhà máy xử lý chất thải rắn; đồng thời, thực hiện khá tốt, đồng bộ việc triển khai kế hoạch, chương trình thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đạt hiệu quả cao trên phạm vi toàn tỉnh.

Với những thuận lợi nêu trên, cùng với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy; sự triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả của UBND tỉnh, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị và các địa phương trong tỉnh nên đã nâng cao tinh thần chủ động phòng ngừa, chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường QLTN và BVMT và coi đây là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, từ đó kịp thời và chủ động ứng phó với BĐKH trong từng thời điểm và cả giai đoạn.

## **1.2. Hạn chế, yếu kém**

- Ứng phó với BĐKH là lĩnh vực khá mới mẻ, phức tạp, nguồn lực của địa phương còn hạn chế nên chưa triển khai được nhiều dự án, thực hiện theo kế hoạch hành động đề ra. Nhận thức của xã hội, cộng đồng dân cư về vấn đề này đã được nâng lên một bước nhưng vẫn còn không ít hạn chế, tính chủ động để ứng phó của mỗi cá nhân, cộng đồng chưa cao.

- Một số địa phương, cơ quan, đơn vị có lúc, có nơi chưa thường xuyên liên tục, quyết liệt và thực hiện hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, bảo tồn ĐDSH và bảo vệ nguồn nước, chống ô nhiễm môi trường,... Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, còn sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật,...; kỹ thuật canh tác của nông dân chưa cao, còn phụ thuộc nhiều thời tiết, chưa ứng dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh trong bối cảnh ứng phó BĐKH.

- Công tác ứng phó với BĐKH chưa thực hiện đồng bộ trên các lĩnh vực, nguồn lực đầu tư cho công tác ứng phó BĐKH chậm, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

## **2. Bài học kinh nghiệm**

- Việc thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW góp phần tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương đối với việc ngăn chặn suy thoái ô nhiễm môi trường, QLTN hợp lý và chủ động ứng phó BĐKH hướng đến phát triển nền kinh tế xanh, bền vững phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, được đầu tư kịp thời và thoả đáng theo yêu cầu thực tiễn.

- Công tác chủ động ứng phó BĐKH, QLTN và BVMT cần có sự chung tay phối hợp của toàn hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân; phải có sự phối hợp của các cấp, các ngành, địa phương và phân công nhiệm vụ rõ ràng, tránh sự chồng chéo gây khó khăn cho công tác quản lý BVMT.

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các quy hoạch ngành phải được lồng ghép với mục tiêu ứng phó với BĐKH, quản lý hiệu quả tài nguyên và BVMT, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp thực hiện phù hợp với thực tiễn của địa phương.

- Cần tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm tiếp nhận, chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, xử lý chất thải.

## **PHẦN THỨ HAI**

### **ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỀ ỨNG PHÓ VỚI BĐKH, QLTN VÀ BVMT TRONG THỜI GIAN TỚI**

#### **I. ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

##### **1. Các quan điểm, mục tiêu**

Đánh giá toàn diện kết quả thực hiện các mục tiêu liên quan đến BVMT và ứng phó BĐKH sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW; từ đó xác định bài học kinh nghiệm và xây dựng Kế hoạch chi tiết lộ trình thực hiện các mục tiêu ứng phó BĐKH trong thời gian tới.

Thế chế hóa và cập nhật các quy định mới về ứng phó BĐKH, tăng cường QLTN và BVMT.

Ưu tiên phân bổ kinh phí thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ trọng tâm từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở.

##### **2. Các nhiệm vụ**

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ đã được quy định tại Nghị quyết 24-NQ/TW; đồng thời, triển khai các nhiệm vụ trọng tâm phù hợp với tình hình phát triển của địa phương trong giai đoạn mới, cụ thể:

##### **2.1. Về ứng phó biến đổi khí hậu**

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong ứng phó BĐKH phù hợp với quy định Luật BVMT năm 2020.

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến kiểm kê và giảm phát thải khí nhà kính.

Hoàn thiện các cơ chế, chính sách tại địa phương để triển khai thực hiện; đồng thời, tăng cường và đa dạng hoá các nguồn lực cho công tác ứng phó BĐKH.

## **2.2. Về tăng cường quản lý tài nguyên**

Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ QLTN theo hướng tiết kiệm hiệu quả góp phần phát triển kinh tế địa phương bền vững.

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên hiệu quả.

## **2.3. Về bảo vệ môi trường**

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân về BVMT trong bối cảnh ứng phó BĐKH.

Chú trọng công tác phòng ngừa và kiểm soát và khắc phục các nguồn gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt không để phát sinh thêm cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

## **3. Các giải pháp**

- Đổi mới và tăng cường công tác truyền thông về BĐKH kết hợp với việc tuyên truyền Luật Khí tượng, thủy văn năm 2015, Luật BVMT năm 2020; phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các cơ quan thông tin đại chúng trong tuyên truyền.

- Triển khai có hiệu quả và ban hành các văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền các quy định về ứng phó BĐKH, QLTN và BVMT theo các quy định mới của Luật BVMT năm 2020.

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức của ngành về khí tượng thủy văn và ứng phó với BĐKH, triển khai cơ chế phối hợp công tác, cung cấp thông tin đối với các cơ quan đơn vị địa phương.

- Tiếp tục tăng cường thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên hiệu quả, BVMT.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu tổng hợp và thống nhất về tài nguyên, môi trường và BĐKH theo chuẩn quốc tế; xây dựng cơ chế phù hợp khai thác, chia sẻ thông tin, sử dụng có hiệu quả cơ sở dữ liệu.

- Tiếp tục kiện toàn và tăng cường năng lực tổ chức bộ máy, bảo đảm thực hiện hiệu quả công tác BVMT từ cấp tỉnh đến xã, phường, thị trấn; xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ BVMT giữa các ngành, các cấp.

- Phát triển các phong trào quần chúng tham gia BVMT trên cơ sở rà soát, nhân rộng các mô hình về BVMT hiệu quả và lồng ghép các mô hình kinh tế tuần hoàn.

## **II. KIẾN NGHỊ**

1. Trung ương nghiên cứu xem xét, điều chỉnh các chính sách chi, nội dung chi liên quan đến BĐKH nhằm cơ cấu lại ngân sách nhà nước: Đảm bảo việc tăng tỷ lệ chi ngân sách cho BVMT trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm; tăng tỷ lệ dự phòng ngân sách cho công tác ứng phó, giảm nhẹ và khắc phục hậu quả thiên tai hoặc bổ sung mục chi ứng phó với BĐKH trong ngân sách trung ương và ngân sách địa phương để tạo nguồn ngân sách thực hiện ứng phó với BĐKH; hoàn

chỉnh các cơ chế, chính sách về thuế, chỉ tiêu ngân sách, chính sách tín dụng ưu đãi để khu vực tư nhân tích cực tham gia vào hoạt động ứng phó với BĐKH

**2.** Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, tổ chức các chương trình nâng cao năng lực và sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động ứng phó với BĐKH; đặc biệt là cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng trực tiếp, dễ bị tổn thương trước các tác động của BĐKH.

Nơi nhận:

- Ban cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường,
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh,
- Các đảng đoàn, ban cán sự đảng,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ, tổ chức chính trị- xã hội tỉnh,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, KT2.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ**

**Trần Đình Văn**

**Phụ lục 1**  
**Tình hình thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết 24/NQ-TW**  
*(Kèm theo Báo cáo số 398-BC/TU ngày 07/6/2023 của BTV Tỉnh ủy)*

STT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2022 (hoặc năm gần nhất)
<b>A</b>	<b>Về ứng phó với BĐKH</b>			
	<i>Giảm dần thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra</i>			
	- Số người chết, mất tích (so sánh giai đoạn 5 năm trước khi có Nghị quyết với 5 năm 2018-2023)	-	3	1
	- Ước tính tổng thiệt hại về tài sản (triệu đồng) (so sánh giai đoạn 5 năm trước khi có Nghị quyết với 5 năm 2018-2023)	-	38,51	49
	<i>Chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của ngập lụt</i>			
	- Số điểm ngập ứng tại các tỉnh, thành phố đã được xử lý/tổng số điểm ngập ứng - Số điểm ngập ứng phát sinh	-	Ngập ứng cục bộ	Ngập ứng cục bộ
<b>B</b>	<b>Về QLTN</b>			
	<i>Đánh giá được tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên quan trọng trên đất liền</i>			
	<i>Tài nguyên đất</i>			
	- Tỷ lệ diện tích đất đã được điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (%).	-	-	100%
	<i>Khai thác hiệu quả và bền vững sinh thái, cảnh quan, tài nguyên sinh vật.</i>			
	- Diện tích/Tỷ lệ diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (ha)	-		6.350,99/1,2%
	- Tổng số tiền thu từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (triệu đồng)	-	124,129	305,5023
	- Sản lượng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên (m <sup>3</sup> )	-	63.040,3	0
	<i>Hạn chế tối đa xuất khẩu khoáng sản thô</i>			
	- Tỷ lệ/khối lượng khoáng sản thô xuất khẩu trên tổng lượng khoáng sản khai thác (%) (theo loại khoáng)	0%	0%	0%

STT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2022 (hoặc năm gần nhất)
	sản)			
<b>C</b>	<b>Về BVMT</b>			
	<i>Không để phát sinh và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;</i>			
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/QĐ-TTg được xử lý (%)	-	66,67%	66,67%
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 1788/QĐ-TTg được xử lý (%)	100% (theo NQ06/NQ-CP)	0%	100%
	- Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh tại địa phương	-	0%	0%
	<i>Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)</i>	100% (theo NQ06/NQ-CP)	0%	50%
	<i>Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.</i>	30% (đô thị loại II); 10% (đô thị loại V trở lên)	5%	11,39%
	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý (%)</i>	90%		90%
	<i>Tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý (%).</i>	> 85%	97,1%	83,49%
	<i>Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý (%)</i>	100%	100%	100%
	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (%)</i>	< 30% (theo NQ 06/NQ-CP)		47,21
	<i>Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch (%)</i>	-	-	75%
	<i>Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)</i>	-	79%	92%
	Tỷ lệ diện tích đất bị ô nhiễm do hóa chất BVTV tồn lưu được xử lý, cải tạo, phục hồi	-	Chưa phát hiện	Chưa phát hiện
	<i>Nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư.</i>			
	- Tỷ lệ số ngày có nồng độ bụi vượt	-	-	-

STT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến 2020	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2022 (hoặc năm gần nhất)
	quá tiêu chuẩn cho phép ở các TP lớn (%)			
	- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh bình quân đầu người trong các đô thị, khu dân cư (m <sup>2</sup> /người)	-	72,4	-
	- Tỷ lệ xe buýt công cộng sử dụng nhiên liệu sạch (%)	0%	0%	5%
	- Thị phần vận tải hành khách công cộng trên tổng nhu cầu đi lại của khu vực đô thị (%)	7	0,6	2
	<i>Cải thiện rõ rệt môi trường làng nghề và khu vực nông thôn</i>			
	- Tỷ lệ làng nghề được công nhận đáp ứng đầy đủ các điều kiện về BVMT (%)	-	-	90%
	- Tỷ lệ làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	-	-	100%
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới (%)	90%	-	98,2%
	<i>Quản lý khai thác hợp lý, sớm chấm dứt khai thác rừng tự nhiên</i>			
	- Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)	-	83.664,8	91.892,2
	- Độ che phủ của rừng (%)	61	60,3	54,44



## Phụ lục 2

**Số liệu thể hiện kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết 24/NQ-TW**  
(Kèm theo Báo cáo số 398-BC/TU ngày 07/6/2023 của BTV Tỉnh ủy)

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)
<b>I.</b>	<b>Nhiệm vụ chung</b>		
	<i>Thí điểm phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh.</i>		
	- Số lượng và loại hình mô hình kinh tế xanh được triển khai, áp dụng	4	10
	- Số lượng và loại hình mô hình công nghiệp xanh được triển khai, áp dụng	1	2
	- Số lượng và loại hình mô hình đô thị xanh, công trình xanh được triển khai, áp dụng	2	3
	- Số lượng và loại hình mô hình nông thôn xanh, nông thôn kiểu mẫu được triển khai, áp dụng	4	5
<b>II.</b>	<b>Nhiệm vụ cụ thể</b>		
<b>A.</b>	<b>Về ứng phó với BĐKH (BĐKH)</b>		
	<i>Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với BĐKH</i>		
	- Số giống cây trồng mới được nghiên cứu, ứng dụng để ứng phó với các tác động của BĐKH ở địa phương	-	>02
	- Số giống vật nuôi mới được nghiên cứu, ứng dụng để ứng phó với các tác động của BĐKH ở địa phương	-	01
	- Số lượng, loại hình biện pháp kỹ thuật đã áp dụng trong sản xuất nông nghiệp để thích ứng với BĐKH	-	02
	<i>Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của BĐKH, thường xuyên bị thiên tai</i>		
	- Tỷ lệ người dân được tập huấn/đào tạo nâng cao hiểu biết về thích ứng với BĐKH, thiên tai ở những vùng có nguy cơ cao (%)	-	30%
	- Số mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH được xây dựng ở vùng có nhiều rủi ro thiên tai	1	03
	- Số chương trình truyền thông về BĐKH, phòng chống thiên tai được tổ chức	1	10
f)	<i>Nâng cao năng lực tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống dịch bệnh. Chú trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân trong các vùng bị tác động mạnh của BĐKH. Phát huy trách nhiệm và huy động các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tích cực tham gia phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với BĐKH.</i>		
	- Số đợt tập huấn nâng cao năng lực tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ	1	13
	- Số chương trình phòng chống dịch bệnh do thiên tai đã được thực hiện	-	13
	- Số lượng, loại hình mô hình cộng đồng tham gia phòng tránh	-	02

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)
	giảm nhẹ thiên tai, ứng phó BĐKH		
	<i>Thực hiện chương trình nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước</i>		
	- Số lượng, tỷ lệ % hồ chứa được nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn	17 (100%)	36 (100%)
	<i>Nâng cấp các đoạn đê sông xung yếu</i>		
	-Số km, tỷ lệ % chiều dài đê sông xung yếu được nâng cấp	-	-
	<i>Bảo vệ, đẩy mạnh phục hồi, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.</i>		
	- Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn	156.938,5	138.310,79
	<i>Củng cố và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước của các đô thị</i>		
	- Tỷ lệ phục vụ của hệ thống thoát nước đô thị (%)		90%
	- Tỷ lệ về phạm vi phục vụ của các hệ thống thoát nước mưa của đô thị phù hợp với cao độ nền và thoát nước mặt (%)		90%
	<b>Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của ngập lụt.</b>		
	<i>Chủ động di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của lũ lụt, bão và những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất</i>		
	- Tỷ lệ, số hộ dân được di dời, sắp xếp, bố trí ổn định theo chương trình 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012	0	41,6
	<b>Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính.</b>		
	<i>Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa phương.</i>		
	- Tỉnh, TP đã cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH chưa? (Xin trả lời Có hoặc Không)	có	có
	- Tỉnh, TP đã xây dựng Kế hoạch tăng trưởng xanh chưa? (Xin trả lời Có hoặc Không)	-	có
	- Tỉnh, TP đã xây dựng Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris chưa? (Xin trả lời Có hoặc Không)	-	có
	<i>Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các nước và tổ chức quốc tế.</i>		
	<i>Lĩnh vực nông nghiệp<sup>19</sup></i>		
	- Trồng trọt		
	+ Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong trồng trọt (kỹ thuật canh tác, xử lý rơm rạ, phân bón, chuyển đổi cây trồng,...) đã được áp dụng.	-	>10
	- Chăn nuôi		
	+ Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong chăn nuôi (thay đổi khẩu phần thức ăn gia súc, cung cấp bánh dinh dưỡng MUB cho bò sữa, hầm biogas được xây dựng,...) đã được áp dụng	-	>10

<sup>19</sup> Kết quả thực hiện quyết định số 3119/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2011 về đề án giảm phát thải KNK trong nông nghiệp nông thôn đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)
	<i>Lĩnh vực năng lượng, xây dựng</i>		
	+ Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng đã được áp dụng	-	>5
	+ Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực xây dựng đã được áp dụng	-	>10
	<i>Công nghiệp</i>		
	-Số lượng, loại hình các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực công nghiệp đã được áp dụng	-	5
	- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng biện pháp sản xuất sạch hơn và tăng cường tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	2	>15
	-Số lượng, loại hình các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp đã được áp dụng	-	2
	<i>Giao thông vận tải</i>		
	- Tỷ lệ xe buýt, xe taxi sử dụng nhiên liệu khí tự nhiên nén, khí hóa lỏng và năng lượng mặt trời (%)	0	0
	- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đi lại tại các đô thị lớn (%)	3%	20%
	<i>Ưu tiên thực hiện chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực chống mất rừng, suy thoái rừng và tạo sinh kế cho cộng đồng</i>		
	- Diện tích các mô hình kinh doanh rừng năng suất cao và rừng gỗ lớn (ha)	-	3
	- Diện tích mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi rừng (ha)	-	63.322
	- Diện tích được cấp chứng chỉ rừng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững (ha)	-	6.350,99
	<i>Nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW</i>		
	- Số lượng, tỷ lệ điểm sạt lở ven sông được xử lý	-	16
	- Tỷ lệ hộ dân được di dời ra khỏi các vùng có nguy cơ cao sạt lở bờ sông, sạt lở núi, lũ quét và các nguy cơ thiên tai khác.	-	65 hộ
	- Số lượng các công trình thủy lợi được xây dựng để nâng cao khả năng tưới, tiêu nước cho các vùng thường xuyên bị hạn hán, úng ngập nặng	-	02
<b>B</b>	<b>VỀ QLTN</b>		
	<b>Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thực trạng và xu hướng diễn biến của các nguồn tài nguyên quốc gia</b>		
	<i>Coi trọng công tác điều tra cơ bản tài nguyên</i>		
	<i>Tài nguyên đất</i>		
	- Tỷ lệ diện tích đất đã được điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (ha/%)	-	100%
	- Tỷ lệ diện tích đất đã đo đạc lập bản đồ địa chính (%)	-	75%
	- Tỷ lệ diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận lần đầu (%)	85	95%

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)
	<b>Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia.</b>		
	<i>Xây dựng chiến lược bảo vệ, khai thác, sử dụng các loại tài nguyên quan trọng đối với phát triển đất nước. Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và thúc đẩy chế biến sâu. Định hướng dự trữ, nhập khẩu một số loại khoáng sản quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của đất nước.</i>		
	<i>Tài nguyên khoáng sản</i>		
	<i>- Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác</i>		
	+ Số dự án/mở khai thác khoáng sản trái phép/không có giấy phép	0.0	0.0
	+ Số lượt xử phạt vi phạm hành chính trong khai thác khoáng sản	2	87
	+ Số tiền xử phạt vi phạm hành chính khai thác khoáng sản trái phép/không có giấy phép ... (triệu đồng)	80	3.674
	+ Số tổ chức/cá nhân được thanh tra/kiểm tra	7	27
	<i>Tài nguyên rừng</i>		
	- Tổng diện tích đất lâm nghiệp (ha)	649.369	596.642
	- Diện tích và độ che phủ rừng	60,3	54,44
	- Số lượng và Diện tích hệ thống rừng đặc dụng hiện có	84.778	82.090
	<i>Đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai. Thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; Đẩy mạnh khai thác quỹ đất chưa sử dụng. Bảo vệ, phòng, chống hoang mạc hoá, sa mạc hoá.</i>		
	<i>Thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả</i>		
	- Tỷ lệ các dự án đã giao đất chậm đưa vào sử dụng (%)	-	14,5%
	- Tỷ lệ diện tích các dự án đã giao đất chậm đưa vào sử dụng (%)	-	7,5%
	- Số lượng các KCN đã hoạt động	02	02
	- Tổng diện tích đất các KCN đã hoạt động (ha)	375,147	260
	- Tỷ lệ lấp đầy các KCN đã hoạt động (%)	55,62	82,26
	- Số lượng các cụm công nghiệp đã hoạt động	2	6
	- Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp đã hoạt động (ha)	104,2	199,4
	- Tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp đã hoạt động (%)	34,25	51,52
	- Thu nhập bình quân/ha đất canh tác nông nghiệp (VNĐ/ha)	157,2 triệu	190,80 triệu
	<i>Kết hợp bảo vệ diện tích, độ phì nhiêu của đất canh tác nông nghiệp</i>		
	- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp (ha)	-	232,92
	- Tỷ lệ diện tích canh tác có độ phì cao/tổng diện tích đất canh tác nông nghiệp (%)	-	-
	<i>Từng bước khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong sử dụng đất</i>		
	- Số lượng trang trại	-	1.358

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)
	- Diện tích bình quân/trang trại (ha)	-	2
	- Số lượng doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp	-	1500
	- Số lượng cánh đồng mẫu lớn	-	-
	- Diện tích bình quân/cánh đồng mẫu lớn (ha)	-	-
	- Thu nhập bình quân/cánh đồng mẫu lớn (VND/ha)	-	-
	<i>Đẩy mạnh khai thác quỹ đất chưa sử dụng</i>		
	- Diện tích đất chưa sử dụng được khai thác sử dụng cho các mục đích (ha)	23.710	8.973
	<i>Bảo vệ, phòng, chống hoang mạc hoá, sa mạc hoá</i>		
	- Diện tích, tỷ lệ % đất bị hoang mạc hoá, sa mạc hoá (ha, %)	0	0
	- Diện tích đất bị thoái hóa (ha)	0	0
	<i>Quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên nước</i>		
	- Số lượng mô hình tiết kiệm nước trong nông nghiệp được triển khai áp dụng ở địa phương	2	>4
	- Tỷ lệ diện tích áp dụng tưới tiết kiệm nước (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa) trên tổng diện tích canh tác (%)	-	20%
	- Tỷ lệ các cơ sở công nghiệp áp dụng các giải pháp tiết kiệm nước trong sản xuất (%)	-	30%
	- Tỷ lệ thất thoát nước sạch ở đô thị (%)	-	18%
	<i>Thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống.</i>		
	- Thủy điện.		
	+ Tổng số dự án thủy điện	17	42
	+ Tổng công suất đăng ký MW	1547,2	1.968
	+ Tổng số dự án đã đi vào hoạt động	17	37
	+ Tổng công suất phát điện thực tế MW	1547,2	1.968
	- Điện gió.		
	+ Tổng số dự án và tổng công suất đăng ký	3/166	3/166
	+ Tổng số dự án và tổng công suất của các dự án đã đi vào hoạt động MW	-	01/68
	- Điện từ năng lượng mặt trời.		
	+ Tổng số dự án và tổng công suất đăng ký	1/50	1/50
	+ Tổng số dự án và tổng công suất của các dự án đã đi vào hoạt động	0	0
	- Điện từ sinh khối		
	+ Tổng số dự án và tổng công suất đăng ký	0	0
	+ Tổng số dự án và tổng công suất của các dự án đã đi vào hoạt động	0	0
<b>C</b>	<b>Về BVMT</b>		
<b>1)</b>	<b>Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>		
	<i>Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá tác động môi trường</i>		
	- Số lượng, tỷ lệ % báo cáo ĐTM được phê duyệt qua các năm	70%	80%

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)
	- Số lượng, tỷ lệ % dự án được kiểm tra, xác nhận tuân thủ báo cáo ĐTM trước khi cho phép vận hành	-	98%
	- Số lượng, tỷ lệ % cơ sở thực hiện nghiêm túc các cam kết trong báo cáo ĐTM qua các năm	80%	99,8%
	<i>Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường</i>		
	- Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu (%)	0%	50%
	- Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt yêu cầu (%)	0%	0%
	- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)		11,39%
	<i>Kiểm soát chất lượng không khí ở khu vực đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao</i>		
	- Số trạm quan trắc môi trường không khí tự động tại các đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao	0	0
	- Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép (%)	0%	0%
	<i>Kiểm soát ô nhiễm từ sản xuất nông nghiệp</i>		
	- Tỷ lệ số điểm ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu được xử lý theo Quyết định 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010 (%)	100%	100%
	- Tỷ lệ % xã đạt tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm (%)	-	100%
	- Tỷ lệ % xã đạt tiêu chí nông thôn mới	-	96,3%
	- Lượng phân bón hóa học được sử dụng qua các năm trên 1 ha đất canh tác nông nghiệp (kg/ha)	-	0,0003
	- Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trên 1 ha đất canh tác nông nghiệp (kg/ha)	-	0,086
	<i>Ngăn chặn việc đưa công nghệ lạc hậu, máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu không đảm bảo yêu cầu về môi trường từ bên ngoài vào nước ta.</i>		
	- Số lượng, tỷ lệ % dự án đầu tư bị từ chối do có công nghệ lạc hậu, máy móc thiết bị không đáp ứng yêu cầu BVMT	-	>2
	<i>Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án đầu tư xử lý nước thải</i>		
	- Tỷ lệ bệnh viện có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu (%)	50%	100%
	<i>Tập trung xử lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại. Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất, thu hồi năng lượng từ chất thải.</i>		
	- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom (%)		90%
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT (%)	-	52,79%
	- Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)	8,3%	0%
	- Tỷ lệ % chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt yêu cầu về môi trường	97,1%	83,49%
	- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý (%)	100%	100%

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)
	- Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom (%)	22,65%	50%
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ so với tổng lượng phát sinh được thu gom (%)	10%	20%
	<i>Phát triển ngành kinh tế môi trường trên cơ sở ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ BVMT và tái chế chất thải</i>		
	- Số lượng doanh nghiệp dịch vụ môi trường tham gia thu gom, xử lý chất thải ở địa phương	-	08
	<i>Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động BVMT, thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản xuất và tiêu dùng bền vững</i>		
	- Số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia thu gom, xử lý chất thải rắn.	0	06
	- Số lượng, tỷ lệ doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia đầu tư, sản xuất năng lượng tái tạo	-	40/100%
2)	<b>Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của nhân dân</b>		
	<i>Quan tâm cải thiện chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân</i>		
	- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch (%)	71,18	75%
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	86,6	92%
	- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (%)		
	<i>Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</i>		
	- Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/QĐ-TTg được xử lý.	66,67%	66,67%
	- Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 1788/QĐ-TTg được xử lý	0%	100%
	- Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh	0%	0%
	<i>Chú trọng cải tạo những hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông, suối bị ô nhiễm nặng, trước hết ở nơi đầu nguồn</i>		
	- Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục hồi (%)	0%	0%
	<i>Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản</i>		
	- Số lượng, tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản đã thực hiện quy định ký quỹ- đặt cọc về phục hồi môi trường (%)	100%	100%
	<i>Chú trọng cải thiện chất lượng không khí, cây xanh, không gian vui chơi, giải trí trong các đô thị, khu dân cư, nhất là các thành phố lớn.</i>		
	- Tỷ lệ xe buýt công cộng sử dụng nhiên liệu sạch (%)	0	0
	- Thị phần vận tải hành khách công cộng trên tổng nhu cầu đi lại của các khu vực đô thị (%)	0,6	2
3)	<b>Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>		
	<i>Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu,</i>		

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)
	<i>vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại. Tăng cường quản lý rủi ro từ sinh vật biến đổi gen.</i>		
	Số vụ bắt giữ động vật hoang dã bị buôn bán trái phép	39	8
	Số lượng động vật hoang dã bị buôn bán trái phép bị bắt giữ (con)	1.620	40
	Số loài ngoại lai xâm hại (loài)	10	9
	<i>Thực hiện nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW</i>		
	Tỉnh/TP đã thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn chưa? Tỷ lệ % số hộ đã thực hiện?	-	6.000 hộ
	Số lượng/Tỷ lệ các bãi chôn lấp chất thải ô nhiễm môi trường gây khiếu nại, khiếu kiện của người dân được xử lý	0	0



### **Phụ lục 3.**

#### **Danh mục các văn bản tỉnh Lâm Đồng ban hành triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết 24/NQ-TW**

*(Kèm theo Báo cáo số 398-BC/TU ngày 07/6/2023 của BTV Tỉnh ủy)*

##### **1. Văn bản Tỉnh ủy Lâm Đồng ban hành:**

- Chương trình hành động số 64- CTr/TU, ngày 11/10/2013 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “*Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường QLTN và BVMT*”;

- Nghị quyết số 17-NQ/TU, ngày 25/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo công tác BVMT trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Hướng dẫn số 99-HD/BTGTU, ngày 18/10/2022 của Ban Tuyên giáo tỉnh Ủy Lâm Đồng về tuyên truyền an ninh môi trường phục vụ phát triển bền vững đất nước.

##### **2. Văn bản Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành:**

- Nghị quyết số 109/2018/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về phê duyệt quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.

##### **3. Văn bản Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành:**

- Quyết định 1246/QĐ-UBND, ngày 28/06/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020;

- Quyết định số 2518/QĐ-UBND, ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng về Kế hoạch Thực hiện Chương trình hành động số 64-CTr/TU, ngày 11/10/2013 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường QLTN và BVMT trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 3585/KH-UBND, ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng về Kế hoạch triển khai thực hiện đề án Quy hoạch tổng thể lĩnh vực Ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đến năm 2020;

- Quyết định số 247/QĐ-UBND, ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng Lâm Đồng đã xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh;

- Kế hoạch số 6122/UBND-LN, ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020 tại thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016 của Văn phòng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Kế hoạch số 2919/KH-UBND, ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng triển khai thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng

Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 2056/QĐ-UBND, ngày 24/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Kế hoạch số 4280/KH-UBND, ngày 25/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Kế hoạch số 9179/KH-UBND, ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Kế hoạch phòng chống thiên tai tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021 – 2025;

- Kế hoạch số 8229/KH-UBND, ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Kế hoạch phòng chống thiên tai tỉnh Lâm Đồng năm 2022;

- Quyết định số 1061/QĐ-UBND, ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng Phê duyệt kế hoạch thực hiện Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 5402/KH-UBND, ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 25/5/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về việc tăng cường công tác lãnh đạo BVMT trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Kế hoạch số 7174/KH-UBND, ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Kế hoạch số 927/KH-UBND, ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng sử dụng ngân sách nhà nước năm 2022 và Tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm 2022 - 2024 từ nguồn kinh phí sự nghiệp BVMT;

- Kế hoạch số 6084/KH-UBND, ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng sử dụng ngân sách nhà nước năm 2023 và Tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025 từ nguồn kinh phí sự nghiệp BVMT./.

-----